

## **KẾ HOẠCH**

### **Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2018 - 2019 của thành phố Hải Phòng**

Theo kết quả điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2017 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), vị trí xếp hạng chỉ số PCI 2017 của thành phố đã vượt lên đứng thứ 9/63 tỉnh, thành phố, đứng vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt 65,15 điểm, tăng 5,05 điểm và tăng 12 bậc so với năm 2016. Năm 2017 là năm thứ 4 liên tiếp chỉ số PCI của thành phố tăng hạng tính từ năm 2014. Lần đầu tiên, thành phố xuất hiện trong Top 10 PCI cả nước và dẫn đầu chỉ số thành phần đào tạo lao động, lĩnh vực mà thành phố luôn duy trì được điểm số cao trong 5 năm trở lại đây.

Trong 10 chỉ số thành phần, thành phố có 07 chỉ số tăng điểm: tiếp cận đất đai (+ 0,87), chi phí không chính thức (+ 1,43), môi trường cạnh tranh bình đẳng (+ 2,11), tính năng động của chính quyền địa phương (+ 0,82), dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (+ 0,68), đào tạo lao động (+ 0,75), thiết chế pháp lý (+ 0,15); có 03 chỉ số giảm điểm: gia nhập thị trường (- 0,39), tính minh bạch và tiếp cận thông tin (- 0,49), chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính (- 0,08).

Theo Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 22/8/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố, kết quả PCI 2017 của thành phố cơ bản đã đạt được chỉ tiêu so với kế hoạch như điểm số, vị trí xếp hạng, khắc phục được 02 chỉ số chi phí không chính thức, môi trường cạnh tranh bình đẳng bị giảm điểm của năm 2016. Trong 10 chỉ số thành phần, có 06/10 chỉ số đạt kế hoạch về xếp hạng và 06/10 chỉ số đạt kế hoạch về điểm. Có 04/10 chỉ số không đạt mục tiêu về xếp hạng so với kế hoạch là chỉ số tính minh bạch, chi phí thời gian, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thiết chế pháp lý; có 04/10 chỉ số không đạt mục tiêu về điểm so với kế hoạch là chỉ số có gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí thời gian, thiết chế pháp lý.

Để tiếp tục tạo những chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh và xếp hạng của chỉ số PCI, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2018 - 2019 và có tính đến các năm tiếp theo của thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

## **I. MỤC ĐÍCH,**

- Đưa thành phố Hải Phòng vào nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt hoặc rất tốt; phần đầu điểm số PCI đạt trên 65 điểm, nâng vị trí xếp hạng trong top 3 - 5/63 tỉnh, thành phố. Cải thiện điểm số của 10 chỉ số thành phần PCI, khắc phục và cải thiện mạnh mẽ hạn chế của 03 chỉ số bị giảm điểm năm 2017: gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí thời gian.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các ngành, các cấp trong việc cải thiện các chỉ số thành phần của chỉ số PCI.

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố.

- Xây dựng niềm tin giữa các cấp chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp.

## **II. YÊU CẦU**

- Quán triệt tư tưởng, nhận thức để tạo sự chuyển biến mạnh trong đội ngũ cán bộ, công chức về thái độ, trách nhiệm, tác phong thực hiện công vụ; cán bộ, công chức phải tận tụy, tâm huyết và thấu hiểu doanh nghiệp, sẵn sàng thay đổi thái độ, cách ứng xử theo hướng tích cực, thân thiện trong giao dịch với người dân và doanh nghiệp. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, xây dựng nền hành chính phục vụ.

- Việc thực hiện kế hoạch phải được triển khai quyết liệt, đồng bộ, kiên trì với sự nỗ lực của tất cả các ngành, các cấp. Việc cải thiện điểm số và xếp hạng mỗi tiêu chí chỉ số thành phần của chỉ số PCI được giao cụ thể cho các đơn vị chủ trì hoặc tham gia. Các đơn vị có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể thuộc lĩnh vực của ngành, cấp mình phụ trách.

- Bắt đầu thực hiện đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương để đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện từ năm 2019.

## **III. NỘI DUNG VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

### **1. Tập trung khắc phục các chỉ số bị giảm điểm năm 2017**

#### **1.1 Chỉ số “Gia nhập thị trường”**

a) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 1 - Phụ lục.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện:

- Đẩy mạnh triển khai đăng ký kinh doanh qua mạng. Năm 2018, tỷ lệ cấp đăng ký doanh nghiệp (cấp mới và thay đổi) qua mạng đạt trên 65% số hồ sơ.

- Cán bộ, công chức tại Bộ phận hướng dẫn bổ sung hồ sơ của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp trao đổi, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân khi hồ sơ còn thiếu nội dung, chưa đúng quy định để doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ ngay từ lần nộp đầu tiên. Phòng Tư vấn, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp thuộc Trung tâm tư vấn đầu thầu Hải Phòng - Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện tư vấn, hỗ trợ các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

b) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện kết nối cơ sở dữ liệu với Bảo hiểm xã hội thành phố để thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm thất nghiệp.

c) Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện chưa thực hiện rút ngắn được thời gian các thủ tục hành chính tại mục 1.3 trong năm 2017 phải tập trung rà soát, giảm thời gian, thủ tục hành chính của đơn vị mình để rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định trong năm 2018.

## **1.2. Chỉ số “Tính minh bạch”**

a) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, : Xây dựng, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, đơn vị, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Hải Phòng, các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 3 - Phụ lục.

b) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố công khai 100% thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật): Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch; các văn bản quy phạm pháp luật, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới, các chính sách ưu đãi đầu tư của thành phố,... Công khai quy trình, thủ tục hành chính và các biểu mẫu hướng dẫn bằng nhiều hình thức: Niêm yết tại trụ sở, đưa lên trang thông tin điện tử. Các biểu mẫu hướng dẫn phải đúng quy định, đầy đủ, dễ thực hiện và thường xuyên được cập nhật. Doanh nghiệp chỉ phải thực hiện đúng những quy định đã được công bố công khai. Tăng tính hữu ích của Cổng Thông tin điện tử thành phố Hải Phòng và website của các Sở, ban, ngành, quận, huyện trong công khai minh bạch các loại thông tin, tài liệu. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tình hình triển khai thực hiện.

c) Giao các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện công khai

minh bạch các chính sách hỗ trợ với cộng đồng doanh nghiệp thông qua các Hiệp hội doanh nghiệp: công bố tài liệu về quy hoạch, kế hoạch, tài liệu ngân sách, thủ tục hành chính đã được phê duyệt. Các cơ quan chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp lấy ý kiến doanh nghiệp bằng hình thức phù hợp trong việc tham gia xây dựng cơ chế, chính sách của thành phố.

d) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, giám sát, kiểm tra việc cung cấp thông tin về đấu thầu của chủ đầu tư, bên mời thầu, tăng cường công khai, minh bạch và hiệu quả giám sát trong công tác đấu thầu.

### 1.3 Chỉ số "Chi phí thời gian"

a) Giao Thanh tra thành phố, Cục Thuế thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 4 - Phụ lục.

b) Giao các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị:

- Rà soát, giảm thời gian, thủ tục hành chính của đơn vị để có bước đột phá trong giải quyết thủ tục hành chính so với quy định, tiếp tục tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ hành chính công lên mức độ 3, mức độ 4.

- Cùng cố Bộ phận "một cửa" tại các ngành, các cấp; các cơ quan phải chọn cán bộ, công chức nắm chắc nghiệp vụ, đủ khả năng hướng dẫn, giải thích cho người dân, doanh nghiệp. Cán bộ, công chức phải tận tụy, tâm huyết và thấu hiểu doanh nghiệp, sẵn sàng thay đổi thái độ, cách ứng xử theo hướng tích cực, thân thiện trong giao dịch với người dân và doanh nghiệp; *quán triệt, phổ biến và sử dụng thông điệp "Bạn hãy nở nụ cười" cho cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận một cửa, đặc biệt là tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.*

- Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, cơ quan có văn bản trả lời cá nhân, tổ chức trong đó nêu rõ lý do quá hạn và thời gian trả kết quả lần sau.

Chi tiết thời gian thực hiện thủ tục hành chính của các đơn vị như sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với thời gian trung bình tối đa là 2,3 ngày làm việc (giảm 0,7 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Công Thương:

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý bán lẻ xăng dầu từ 20 ngày làm việc xuống 15 ngày làm việc (giảm 05 ngày làm việc so với quy định).



+ Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu từ 20 ngày làm việc xuống 15 ngày làm việc (giảm 05 ngày làm việc so với quy định).

+ Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện lực từ 15 ngày làm việc xuống 12 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh với thời gian trung bình tối đa là 13 ngày làm việc; Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh với thời gian trung bình tối đa là 13 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Tư pháp:

+ Thủ tục thành lập Văn phòng Giám định tư pháp từ 30 ngày làm việc xuống 25 ngày làm việc (giảm 05 ngày làm việc so với quy định).

+ Thủ tục đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

+ Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước từ 05 ngày làm việc xuống 03 ngày làm việc sau khi nhận được kết quả tra cứu, xác minh của các cơ quan phối hợp (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

+ Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam ở trong nước từ 05 ngày làm việc xuống 03 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Khoa học và Công nghệ: Thủ tục thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

+ Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội (thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở) từ 15 ngày làm việc xuống 13 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

+ Thủ tục cấp, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập) từ 30 ngày làm việc xuống 27 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định); cấp lại từ 30 ngày làm việc xuống 25 ngày làm việc (giảm 05 ngày làm việc so với quy định).

+ Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp từ 15 ngày làm việc xuống 12 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định); gia hạn từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc (giảm 05 ngày làm việc với quy định).

+ Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định); cấp bổ sung từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc với quy định).

- Cục Thuế thành phố:

+ Công khai cơ sở dữ liệu về hoàn thuế, bảo đảm 100% hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra theo quy định và đảm bảo ít nhất 95% hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế được giải quyết đúng thời gian quy định của pháp luật.

+ Cơ quan Thuế có ý kiến bằng văn bản về điều kiện sử dụng hoá đơn tự in hoặc đặt in trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị sử dụng hoá đơn tự in hoặc hoá đơn đặt in của tổ chức, doanh nghiệp; Thực hiện rút ngắn thời gian thông báo phát hành hóa đơn của tổ chức kinh doanh gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất 02 ngày trước khi sử dụng hoá đơn.

- Sở Xây dựng:

+ Thời gian cấp, cấp lại, điều chỉnh và gia hạn Giấy phép xây dựng đối với công trình từ 30 ngày làm việc xuống 20 ngày (giảm 10 ngày làm việc so với quy định); đối với nhà ở riêng lẻ (thuộc diện Sở Xây dựng cấp phép) từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày (giảm 05 ngày làm việc so với quy định).

+ Thời gian cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài từ 20 ngày làm việc xuống không quá 12 ngày (giảm 08 ngày làm việc so với quy định).

+ Chủ trì cùng Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu việc triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong cấp Giấy phép xây dựng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức đầu tư xây dựng từ 30 ngày làm việc xuống không quá 15 ngày (giảm 15 ngày làm việc so với quy định).

+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi tài sản gắn liền với đất từ 20 ngày làm việc xuống không quá 15 ngày (giảm 5 ngày làm việc so với quy định).

+ Gia hạn sử dụng đất từ 15 ngày làm việc xuống không quá 07 ngày (giảm 08 ngày làm việc so với quy định).

+ Đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, số hiệu, địa chỉ thửa đất hoặc thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất hoặc thay đổi về nghĩa vụ tài chính hoặc thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký từ 15 ngày làm việc xuống không quá 10 ngày (giảm 05 ngày làm việc so với quy định).

+ Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất từ 05 ngày làm việc xuống không quá 03 ngày (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

+ Các thủ tục thế chấp từ 03 ngày làm việc xuống giải quyết trong ngày (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

+ Nghiên cứu, triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Thủ tục cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật từ 21 ngày xuống còn 18 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định).

+ Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón từ 13 ngày xuống còn 11 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định); thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón từ 08 ngày xuống còn 06 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Giao thông vận tải:

+ Thủ tục đăng ký xe máy chuyên dùng từ 15 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (giảm 01 ngày làm việc so với quy định).

+ Thủ tục đăng ký thiết kế hoán cải đăng ký rút ngắn thời gian giải quyết từ 10 ngày làm việc xuống còn 9 ngày làm việc (giảm 01 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Du lịch:

+ Thẩm định, phân loại xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch (từ 2 sao trở xuống) từ 30 ngày làm việc xuống 20 ngày làm việc (giảm 10 ngày làm việc so với quy định).

+ Thực hiện thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch từ 15 ngày làm việc xuống 12 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định).

+ Thực hiện thủ tục đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch từ 10 ngày làm việc xuống 08 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Y tế rút ngắn thời gian cấp Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh cho doanh nghiệp từ 45 ngày làm việc xuống dưới 38 ngày làm việc (giảm 07 ngày làm việc so với quy định).

- Sở Văn hóa và Thể thao: thời gian trung bình thực hiện thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc (giảm 03 ngày làm việc so với quy định).

- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng:

+ Giảm 10% - 20% thời gian thực hiện các thủ tục cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư so với quy định.

+ Giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng theo cơ chế “một cửa tại chỗ” với thời gian rút ngắn còn 20 ngày làm việc đối với các thủ tục 30 ngày làm việc (các thủ tục Cấp giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công).

+ Thực hiện việc cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ở cấp độ 3.

- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố: rút ngắn 30% - 40% thời gian hỗ trợ giải quyết thủ tục về đầu tư trong nước, đầu tư có vốn nước ngoài và thủ tục về đất đai, môi trường thực hiện tại Trung tâm so với yêu cầu tại các văn bản pháp luật về đầu tư, tài nguyên và môi trường; rút ngắn thời gian hỗ trợ giải quyết thủ tục đối với lĩnh vực xây dựng từ 25% - 34%.

- Cục Hải quan Hải Phòng rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới còn 70 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu và 90 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu.

- Kho bạc Nhà nước Hải Phòng:

+ Đối với kiểm soát chi thường xuyên thời hạn xử lý hồ sơ tối đa là 02 ngày làm việc đối với các khoản tạm ứng và thanh toán trực tiếp và 03 ngày làm việc đối với các khoản thanh toán tạm ứng.

+ Đối với kiểm soát thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, thời hạn xử lý hồ sơ tối đa là 03 ngày làm việc kể từ khi Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ thanh toán theo quy định do chủ đầu tư gửi đến.

- Bảo hiểm xã hội thành phố:



+ Thủ tục cấp lại sổ bảo hiểm xã hội do thay đổi họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính, dân tộc; quốc tịch; cấp lại sổ bảo hiểm xã hội do mất, hỏng hoặc gộp sổ; điều chỉnh nội dung đã ghi trên sổ bảo hiểm xã hội từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc so với quy định)

+ Thủ tục cấp lại, đổi thẻ bảo hiểm y tế đối với trường hợp không thay đổi thông tin trên thẻ bảo hiểm y tế (cấp mất, thẻ bị mờ, hỏng, rách...) từ 02 ngày làm việc xuống giải quyết trong ngày làm việc (giảm 02 ngày so với quy định).

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

+ Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể từ 03 ngày làm việc xuống 02 ngày làm việc (giảm 01 ngày làm việc so với quy định).

+ Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã từ 05 ngày làm việc xuống 4,5 ngày làm việc (giảm 0,5 ngày làm việc so với quy định).

+ Cấp Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ từ 15 ngày làm việc xuống tối đa 10 ngày làm việc (giảm 05 ngày làm việc so với quy định).

+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Cấp mới xuống dưới 30 ngày làm việc; chuyển nhượng từ 15 ngày làm việc xuống dưới 10 ngày làm việc (giảm 05 ngày làm việc so với quy định); giao dịch đảm bảo từ 03 ngày làm việc xuống thực hiện trong ngày và không quá 0,5 ngày hôm sau (giảm 1,5 ngày làm việc so với quy định).

+ Nghiên cứu, đề xuất thực hiện liên thông thủ tục đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế; những địa phương đang thực hiện chính quyền điện tử như Hồng Bàng, Ngô Quyền, Đồ Sơn đề xuất thực hiện nhiệm vụ này trong quý III năm 2018.

c) Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện công khai tiến độ giải quyết hồ sơ hành chính của các Sở, ban, ngành, địa phương trên Cổng thông tin điện tử thành phố.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, tổng hợp tình hình, công khai tiến độ giải quyết hồ sơ hành chính trên Cổng thông tin điện tử thành phố của các đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

d) Giao Thanh tra thành phố chủ trì tiếp tục nâng cấp, triển khai thực hiện hiệu quả phần mềm hệ thống quản lý kế hoạch thanh tra, kiểm tra để hạn chế tối đa thanh tra, kiểm tra trùng lặp tại doanh nghiệp.

## **2. Cải thiện điểm số các chỉ số thành phần PCI**

### **2.1 Chỉ số “Chi phí không chính thức”**

a) Giao Thanh tra thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch

và Đầu tư, Tòa án nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 5 - Phụ lục.

Giao Thanh tra thành phố tổ chức phát phiếu điều tra, khảo sát về chi phí không chính thức, duy trì hệ thống đường dây nóng tiếp nhận thông tin về phòng chống tham nhũng, tiêu cực, chi phí không chính thức.

b) Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Công khai thông tin đường dây nóng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính.

- Công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, thủ tục hành chính. người dân, doanh nghiệp chỉ phải thực hiện những yêu cầu đúng như đã được niêm yết, công khai. Niêm yết công khai, minh bạch mức thu các loại phí, lệ phí, giá dịch vụ tại bộ phận tiếp nhận, trả hồ sơ để người dân, doanh nghiệp biết và thực hiện.

- Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức về thái độ, trình độ, nhận thức và kỹ năng để đáp ứng nhu cầu công việc trong hướng dẫn, xử lý hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp. Kịp thời phát hiện và thay thế ngay các cán bộ kém phẩm chất, những nhiều, gây khó khăn cho doanh nghiệp; kiên quyết không bố trí công chức thiếu phẩm chất, năng lực vào những khâu công việc dễ nảy sinh tiêu cực tại cơ quan, đơn vị. Thực hiện chế độ luân chuyển cán bộ chuyển đổi vị trí công tác phù hợp với năng lực và yêu cầu công tác.

- Có cơ chế kiểm tra, giám sát các bộ phận liên quan đến việc giải quyết các thủ tục cho người dân, doanh nghiệp và có các quy định thưởng, phạt công khai, nghiêm khắc đối với những trường hợp lợi dụng vị trí làm việc gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp.

- Xử lý nghiêm những cá nhân, cơ quan, đơn vị và địa phương tùy tiện đặt ra các quy định trái pháp luật, thẩm quyền. Kiên quyết xử lý những hành vi kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, gây phiền hà, những nhiều, có thái độ cửa quyền, hống hách đối với người dân và doanh nghiệp.

- Hoàn thành việc chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng.

## **2.2 Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”**

a) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế thành phố, Chi nhánh Ngân hàng nhà

nước thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Trung tâm, Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 6 - Phụ lục.

b) Các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố thực hiện tốt công tác phát triển thành viên, hội viên, phát huy vai trò là tiếng nói của doanh nghiệp và cầu nối giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước. Tham gia tích cực trong việc phản biện các chính sách, cải cách thủ tục hành chính của thành phố. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp thành viên trong Hiệp hội định kỳ hàng tháng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp. Nắm bắt những ý tưởng, sáng kiến từ doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cho thành phố.

### **2.3 Chỉ số “Tiếp cận đất đai”**

a) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 2 - Phụ lục.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện :

- Thực hiện các biện pháp đẩy mạnh công tác kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đôn đốc kê khai, giảm số ngày chờ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất do tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng; các thửa đất mà các hộ gia đình chưa thực hiện kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn các quận, huyện.

- Lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, các dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, mức vốn ngân sách cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

- Hoàn thành việc thẩm định các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt giá đất cụ thể đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thu hồi đất theo Nghị quyết 06/2016/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin tích hợp về đất đai gắn với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, trong đó tập trung các khu đất được quy hoạch để kêu gọi đầu tư, gắn với các dự án kêu gọi đầu tư cụ thể để giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với đất đai.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế tạo quỹ đất dự trữ, tạo quỹ đất sạch do Nhà nước quản lý (thông qua Trung tâm Phát triển quỹ đất), nhất là đối với các khu đất nằm trong quy hoạch cụm, điểm công nghiệp, dịch vụ, các khu đất quy hoạch dự án thuộc danh mục dự án kêu gọi đầu tư của thành phố, nhằm gia tăng giá trị đất và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận đất đai và đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án theo hướng công khai, minh bạch thông qua các hình thức đấu giá đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tập trung cùng các quận, huyện tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án lớn, trọng điểm của thành phố.

b) Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện:

- Công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2015-2020 trên Cổng thông tin điện tử của quận, huyện, tại trụ sở Ủy ban nhân dân quận, huyện và các hình thức công khai khác nhằm minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Rà soát, thống kê và đề xuất thu hồi hoặc thu hồi đất (theo thẩm quyền) của các dự án không triển khai theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường vai trò các Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp quận, huyện nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án cũng như tạo nhiều quỹ đất sạch có sẵn để nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận.

- Chính quyền cấp quận, huyện và xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hỗ trợ, giúp các nhà đầu tư thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư.

c) Giao Sở Xây dựng khẩn trương hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch chung thị trấn, thị tứ (Núi Đồi, Trường Sơn, Quảng Thanh, Lưu Kiếm,...); quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật (chiếu sáng đô thị thành phố...); Quy hoạch khu đô thị Nam Sông Cấm và khu đô thị ven sông Lạch Tray, thiết kế đô thị các tuyến đường... Công bố công khai quy hoạch cho các tổ chức, doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch. Tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin quy hoạch giữa Sở Xây dựng và các quận, huyện.

d) Giao Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng khai thác hiệu quả các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố, thúc đẩy việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp; bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật ổn định (điện, nước, viễn thông, vận tải...). Đồng thời, khuyến khích, định hướng để doanh nghiệp đầu tư



vào khu công nghiệp tập trung tạo điều kiện thuận lợi đầu tư hạ tầng và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **2.4. Chỉ số “*Tính năng động của chính quyền địa phương*”**

a) Giao Sở Nội vụ, các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 7 - Phụ lục.

Các ủy viên Ủy ban nhân dân thành phố phải đi tiên phong trong công tác đổi mới tư duy lãnh đạo, lắng nghe ý kiến của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp từ cơ sở. Trong quá trình điều hành, từng ủy viên Ủy ban nhân dân thành phố phải vận dụng quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, mạnh dạn, sáng tạo đưa ra những quyết sách phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

b) Giao Sở Nội vụ thực hiện chế độ khảo sát về sự hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp đối với cơ quan quản lý nhà nước. Nghiên cứu kết quả chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2017 và đề xuất các giải pháp nâng cao chỉ số PAPI, tạo động lực để lãnh đạo các cấp tại thành phố ngày càng nâng cao hiệu quả quản lý.

c) Giao các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính.

d) Giao các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị:

- Chủ động rà soát các kiến nghị còn tồn đọng, chủ động tổ chức đối thoại doanh nghiệp để giải quyết dứt điểm các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền được giao, trường hợp phát hiện những bất cập trong quy định pháp luật cần kịp thời đề xuất tới các cơ quan có thẩm quyền; công khai kết quả theo dõi, giám sát quá trình xử lý sau đối thoại với doanh nghiệp.

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ động thực hiện đối thoại doanh nghiệp định kỳ hàng tháng theo tinh thần đổi mới, sáng tạo. Trong quá trình tổ chức, các quận, huyện thường xuyên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả thực hiện.

- Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, kịp thời kiện toàn người đại diện làm đầu mối phụ trách trả lời kiến nghị doanh nghiệp khi có sự thay đổi. Công khai tên và số điện thoại của người đại diện làm đầu mối phụ trách trả lời kiến nghị doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

- Thường xuyên cập nhật các thông tin về hỗ trợ doanh nghiệp, tại đơn vị, đặc biệt là kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

- Xây dựng niềm tin giữa các cấp chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp.

e) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục chủ trì tổng hợp kiến nghị doanh nghiệp/trả lời kiến nghị doanh nghiệp của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Tham mưu để Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức đối thoại doanh nghiệp định kỳ hàng tháng nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

### **2.5. Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”**

a) Giao Sở Công Thương, các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần phân công tại Mục 8 - Phụ lục.

b) Giao Sở Công Thương tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn phổ biến kiến thức về hội nhập quốc tế, về chính sách liên quan hội nhập, cam kết hội nhập quốc tế, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các Hiệp định thương mại tự do (FTA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp; nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các rào cản thương mại, xử lý hiệu quả các vụ điều tra chống bán phá giá, trợ cấp, tự vệ của nước nhập khẩu,... để nắm bắt cơ hội và vượt qua những thách thức trong giai đoạn hội nhập sâu rộng. Tăng cường trợ giúp các doanh nghiệp tại các huyện, hải đảo trong công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhất là thị trường mới, thị trường xuất khẩu.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục thực hiện các khóa đào tạo nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

d) Giao các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương xây dựng các đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được giao tại Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 03/11/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đến năm 2020.

e) Giao Khoa học và Công nghệ tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành phố; xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; tạo lập hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, góp phần tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, ổn định, tự do sáng tạo cho doanh nghiệp khởi nghiệp.

Đẩy mạnh hoạt động của các chương trình khoa học và công nghệ, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa trọng điểm, chủ lực; phát triển tài sản trí tuệ; tham dự giải thưởng Chất lượng quốc gia.

g) Giao Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thành phố chỉ đạo các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực tổ chức Hội nghị kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp nhằm quảng bá các sản phẩm dịch vụ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng; Tạo môi trường thuận lợi cho tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng theo quy định của pháp luật; Đơn giản hóa các thủ tục cấp tín dụng và các thủ tục cung ứng dịch vụ khác tại các chi nhánh tổ chức tín dụng, tạo thuận lợi cho khách hàng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

h) Giao Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố chủ trì phối hợp cùng các Sở, ban, ngành tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư, thương mại, nâng cao các hoạt động dịch vụ du lịch.

## ***2.6. Chỉ số “Đào tạo lao động”***

a) Giao các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo chủ trì hoặc tham gia nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 9 - Phụ lục.

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội vận hành hiệu quả hệ thống thông tin thị trường lao động. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng và Sàn giao dịch việc làm Hải Phòng. Tăng cường công tác tuyên truyền, định hướng học nghề cho người lao động. Xây dựng và thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để trở thành trung tâm đào tạo nghề nghiệp của vùng Bắc Bộ. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp tại các trường dạy nghề, trường cao đẳng, trung cấp nghề đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ học nghề.

b) Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố làm tốt công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, giúp học sinh hiểu được hệ thống nghề nghiệp trong xã hội để chủ động lựa chọn nghề nghiệp cho phù hợp; Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố.

## ***2.7. Chỉ số “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”***

a) Giao Tòa án nhân dân thành phố, Công an thành phố, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn, Cục Thi hành án thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 10 - Phụ lục.

Giao Sở Tư pháp tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố; chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động hỗ trợ tư pháp lý trên địa bàn thành phố.

Giao Sở Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố, Cục Thi hành án dân sự thành phố nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án, đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật, qua đó doanh nghiệp tăng cường lựa chọn toà án và trọng tài để giải quyết các tranh chấp về kinh tế.

b) Yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có cơ chế giám sát và kiểm tra định kỳ để bảo đảm mọi phản ánh, khiếu kiện đều được ghi nhận và trả lời cho doanh nghiệp.

c) Giao Công an thành phố, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn tăng cường đảm bảo tình hình an ninh trật tự, tăng cường bảo vệ tài sản của doanh nghiệp trên địa bàn.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ các nhiệm vụ được giao khẩn trương chỉ đạo tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể tại đơn vị và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến đơn vị mình về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh PCI.

2. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức truyền thông, quán triệt, phổ biến Kế hoạch này sâu rộng trong các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp xã, phường, thị trấn.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, nghiên cứu, đề xuất thực hiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương để đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các Sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện; bắt đầu thực hiện đánh giá từ năm 2019.



4. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối ngân sách của thành phố, đề xuất, bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương; bắt đầu thực hiện đánh giá từ năm 2019.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ kết quả, thời hạn báo cáo của các đơn vị để thực hiện đánh giá thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị; Chủ trì, đề xuất tổ chức Đoàn kiểm tra, giám sát của Ủy ban nhân dân thành phố tại các Sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện việc thực hiện Kế hoạch này.

6. Các đơn vị thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này theo **định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý)** và báo cáo **năm trước ngày 10 tháng 12**, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

7. Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 22/8/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố và có hiệu lực kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:** /

- Văn phòng Chính phủ;
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm XTĐT, TM, DL TP;
- Đài PT&TH HP, Báo HP, Báo ANHP;
- VCCI Hải Phòng, LMHTX và DN TP, các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố;
- CVP, các PVP;
- Các Phòng CV UBND TP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC

NHIỆM VỤ NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH (PCI) NĂM 2018 - 2019 TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng

về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2018-2019 của thành phố Hải Phòng

Ký hiệu từ viết tắt:

CT: cơ quan chủ trì

TG: cơ quan tham gia

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
1	Gia nhập thị trường		8,33	7,94	-0,39	44	25	19	Trên 44	Trên 8.5	Đạt	Không đạt	Trên 20	Trên 8.0		6.25 ~ 8.93
	1,1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	10,00	5	5,00	62	42	20		Dưới 2.83 ngày làm việc		Không đạt		03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT, Cục Thuế TG	3 ~ 7
	1,2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	7,00	3	4,00	49	45	4		Dưới 2.14 ngày làm việc		Không đạt		02 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	1 ~ 11.5
	1,3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	2,99	17,39	-14,40	4	17	-13		Dưới 2%		Không đạt		3%	Sở KHĐT CT Các, Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	3 ~ 26%
	1,4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	0,00	4	-4,00	1	21	-20		0,00		Không đạt		Dưới 4%	Sở KHĐT CT Các, Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 17%

STT	Chi số thành phần		Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2 016 (+/ -)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH- UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố	
									Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017- 2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019			
1,5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện) (%) (chỉ số mới từ 2017)			20,83									Trên 30%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0 ~ 69%		
1,6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)		61,94	87,5	25,56	23	10	13		Trên 70%		Đạt		Trên 90%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	52 ~ 91%	
1,7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)		60,00	78,26	18,26	60	61	-1		Trên 70%		Đạt		Trên 80%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	67 ~ 100%	
1,8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)		27,74	75	47,26	61	30	31		Trên 35%		Đạt		Trên 75%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	43 ~ 93%	
1,9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)		25,16	70,83	45,67	62	42	20		Trên 30%		Đạt		Trên 75%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	43 ~ 93%	
1,10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)		26,45	71,42	44,97	43	11	32		Trên 35%		Đạt		Trên 75%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	26 ~ 87%	
2	Tiếp cận đất đai		4,99	5,86	0,87	56	49	7		Trên 55	Trên 5	Đạt	Đạt	Trên 48	Trên 6		4.35 ~ 7.61
2,1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)		51,92	48,76	-3,16	50	54	-4		Trên 55%		Không đạt		Trên 55%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	37 ~ 82%	
2,2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)		30,00	27	-3,00	31	27	4		Dưới 10 ngày		Không đạt		Dưới 20 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	8.5 ~ 45	
2,3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)		1,83	1,76	0,07	10	7	3		dưới 1,5		Đạt		Dưới 1,8	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	1.38 ~ 1.94	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
2,4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%) <i>(chỉ số điều chỉnh lại từ 2017)</i>		25			30						Trên 25%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	12 ~ 45%	
2,5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch(%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		9,26			6						Dưới 9%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	6 ~ 39%	
2,6	Giải phóng mặt bằng chậm (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		14			28						Dưới 14%	UBND các quận, huyện CT, Sở Tài nguyên và Môi trường TG	2 ~ 32%	
2,7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		32,41			46						Dưới 32%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	18 ~ 46%	
2,8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	24,72	23,23	-1,49	36	54	-18	Dưới 20%		Không đạt		Trên 25%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT Sở Tài chính, UBND các quận, huyện TG	18 ~ 44%	
2,9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		73,48			48						Trên 73%	Sở Tài chính CT, Cục Thuế TP, Sở Tài nguyên và Môi trường TG	58 ~ 87%	
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	25,00	21,43	4,00	62	48	14	Trên 30%		Không đạt		Trên 25%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận,	4 ~ 44%	



STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số số xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất -cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)	34,21	21,54	-12,67	50	47			Dưới 45%		Đạt		Dưới 20%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	3 ~ 34%
3	Tính minh bạch	6,22	5,73	-0,49	32	58	-26	Trên 30	Trên 6.3	Không đạt	Không đạt	Trên 30	Trên 6.0		5.33 ~ 7.25
3,1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=Không thể)	2,19	2,35	0,16	4	13	-9		Dưới 2.15		Không đạt		Dưới 2.35	Sở Xây dựng CT UBND các quận, huyện TG	2.23 ~ 2.67
3,2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	2,83	2,98	0,15	1	14	-13		Dưới 2.83		Không đạt		Dưới 2.83	Sở Tư pháp CT	2.83 ~ 3.29
3,3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	79,25	79,07	-0,18	41	52	-11		Trên 80%		Không đạt		Trên 80%	Sở Tài chính CT	58 ~ 100%
3,4	Thông tin mời thầu được công khai(%) (chỉ số mới từ năm 2017)		41,99			50							Trên 50%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT; các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện, xã TG	33 ~ 66%
3,5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		60,6			51							Trên 60%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	44 ~ 90%
3,6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị) (chỉ số mới từ năm 2017)		5			54							Dưới 3 ngày	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	1 ~ 10

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
3,7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		73,44	67,3	6,14	52	19	33		Dưới 65%		Không đạt		Dưới 50%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	58 ~ 82%
3,8	Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)		52,43	50	2,43	43	17	26		Dưới 50%		Không đạt		Dưới 50%	Cục Thuế TP CT	41 ~ 65%
3,9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)		6,67	1,66	-5,01	31	59	-28		Trên 8%		Không đạt		Trên 6%	Sở Tư pháp CT	0 ~ 17%
3.10	Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn) (chỉ số mới từ năm 2017)			40,22				49						Trên 40%	VCCI Hải Phòng CT Các Hiệp hội DN trên địa bàn TP TG	22 ~ 65%
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh		42,00	36	-6,00	1	16	-15		Trên 42%		Không đạt		Trên 40%	VP Ủy ban nhân dân TP	23 ~ 45%
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)		61,54	64,35	2,81	63	56	7		Trên 65%		Không đạt		Trên 65%	VP Ủy ban nhân dân TP	60 ~ 85%
4	<b>Chỉ phí thời gian</b>		<b>5,79</b>	<b>5,71</b>	<b>-0,08</b>	<b>56</b>	<b>55</b>	<b>1</b>	<b>Trên 45</b>	<b>Trên 6.2</b>	<b>Không đạt</b>	<b>Không đạt</b>	<b>Trên 45</b>	<b>Dưới 5</b>		<b>4.83 ~ 8.69%</b>
4,1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)		43,03	31,53	-11,50	61	32	29		Dưới 35%		Không đạt		Trên 32%		22 ~ 46%
4,2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)		44,90	63,26	18,36	60	57	3		Trên 80%		Không đạt		Trên 80%		58 ~ 87%
4,3	CBCC thân thiện (%)		56,36	52,53	-3,83	58	61	-3		Trên 80%		Không đạt		Trên 80%		51 ~ 87%
4,4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)		50,26	46,26	-4,00	61	57	4		Trên 80%		Không đạt		Trên 80%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	40 ~ 74%
4,5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)		42,27	46,47	4,20	50	57	-7		Trên 60%		Không đạt		Trên 80%		40 ~ 76%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	Số số điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số số xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
4,6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	87,56	90,19	2,63	48	48	0		Trên 90%		Đạt		Trên 90%		80 ~ 97%
4,7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		65,4			38							Trên 70%		53 ~ 83%
4,8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		11,22			48							Dưới 5%	Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	2 ~ 16%
4,9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		13,42			30							Dưới 10%	Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	7 ~ 25%
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	13,00	16	3,00	38	39	-1		5 giờ		Không đạt		5 giờ	Cục Thuế TP CT	2 ~ 40
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		20,93			41							Dưới 10%	Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	5 ~ 34%
5	Chi phí không chính thức	4,59	6,02	1,43	56	17	39	Trên 35	Trên 5	Đạt	Đạt	Trên 15	Trên 6		4.1 ~ 7.82
5,1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% đồng ý)	71,21	62,44	8,77	51	48	3		Dưới 65%		Đạt		Dưới 60%		39 ~ 76%
5,2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)	59,64	75,9	16,26	42	6	36		Dưới 50%		Không đạt		Trên 76%		38 ~ 80%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2 016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH- UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017- 2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
5,3	Tình trạng những nhiễu khí giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% đồng ý)	65,08	59,51	5,57	51	26	25		Dưới 50%		Không đạt		Dưới 50%	Thanh tra TP CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	44 ~ 74%
5,4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% đồng ý)	70,83	75,71	4,88	57	47	10		Trên 75%		Đạt		Trên 80%		67 ~ 91%
5,5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		54,39			45							Dưới 50%		18 ~ 66%
5,6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	11,90	6,7	-5,20	42	16	26		Dưới 8%		Đạt		Dưới 5%		1 ~ 25%
5,7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		24,24			49							Dưới 20%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	6 ~ 57%
5,8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo đúng thủ (% đồng ý) (chỉ số mới từ năm 2017)		47,27			54							Dưới 40%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện TG	27 ~ 70%
5,9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		25,17			11							Dưới 25%	Tòa án nhân dân TP CT	18 ~ 48%
6	<b>Cạnh tranh bình đẳng</b>	3	5,5	2,11	62	21	41		Trên 55	Trên 4	Đạt	Đạt	Trên 20	Trên 4	3.33 ~ 6.42
6,1	Việc tính ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% đồng ý)	47,24	31,36	15,88	61	5	56		Dưới 35%		Đạt		Dưới 30%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT.	26 ~ 53%
6,2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)	42,94	25	17,94	60	13	47		Dưới 30%		Đạt		Dưới 25%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	19 ~ 44%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2 016 (+/ )	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH- UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm (thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố)
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017- 2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
6,3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% đồng ý)	38,85	26,7	12,15	63	22	41	Dưới 25%		Không đạt		Dưới 25%	CN Ngân hàng Nhà nước TP CT	19 ~ 42%	
6,4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% đồng ý)	22,35	16,47	5,88	37	16	21	Dưới 20%		Đạt		Dưới 15%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	7 ~ 27%	
6,5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% đồng ý)	22,94	22,15	0,79	37	28	9	Dưới 20%		Không đạt		Dưới 20%	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, đơn vị CT	15 ~ 36%	
6,6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% đồng ý)	40	21,59	18,41	62	29	33	Dưới 20%		Không đạt		Dưới 20%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT.	7 ~ 32%	
6,7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% đồng ý)	56,21	44,03	12,18	59	32	27	Dưới 40%		Không đạt		Dưới 40%	Sở KHĐT TT XTĐT, TM, DL; BQL KIT CT	23 ~ 61%	
6,8	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	57,49	52,8	4,69	59	50	9	Dưới 40%		Không đạt		Dưới 50%	Sở KHĐT TT XTĐT, TM, DL; BQL KIT CT	26 ~ 65%	
6,9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)	50	37,7	12,30	62	55	7	Dưới 30%		Không đạt		Dưới 35%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	11 ~ 49	
6,10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% đồng ý)	35,63	21,85	13,78	60	46	14	Dưới 25%		Đạt		Dưới 20%	Cục Thuế thành phố CT	6 ~ 31%	
6,11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% đồng ý)	25,29	25,68	-0,39	47	50	-3	Dưới 20%		Không đạt		Dưới 25%	Sở KHĐT, TT XTĐT, TM, DL; BQL KIT CT	8 ~ 38%	
6,12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% đồng ý)	32,76	32,78	-0,02	55	52	3	Dưới 25%		Không đạt		Dưới 30%	Sở KHĐT TT XTĐT, TM, DL; BQL KIT CT	14 ~ 40%	
6,13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	80,59	69,41	11,18	54	17	37	Dưới 70%		Đạt		Dưới 70%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	60 ~ 86%	



STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2 016 (+/ -)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH- UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017- 2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
6.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% đồng ý)		56,96	43,4	13,56	39	2	37	Dưới 50%		Không đạt		Dưới 42%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	42 ~ 68%	
7	Tính năng động của chính quyền thành phố		4,40	5,22	0,82	46	42	4	Trên 45	Trên 4.5	Đạt	Đạt	Trên 40	Trên 5	3.63 – 7.07	
7,1	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KITTN (%)		70,55	69,59	-0,96	31	43	-12	Trên 75%		Không đạt		Trên 70%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	53 ~ 90%	
7,2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)		53,42	72,79	19,37	40	48	-8	Trên 55%		Đạt		Trên 75%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	39 ~ 82%	
7,3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)		35,79	40,3	4,51	52	43	9	Trên 35%		Đạt		Trên 40%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	31 ~ 61%	
7,4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)		79,39	74,27	5,12	34	46	-12	Dưới 75%		Đạt		Dưới 70%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	62 ~ 87%	
7,5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)		66,67	57,49	9,18	58	39	19	Dưới 55%		Không đạt		Dưới 50%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	40 ~ 72%	
7,6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường "đợi xin ý kiến chỉ đạo"/"không làm gì cả)		33,64	28,97	4,67	31	42	-11	Dưới 30%		Đạt		Dưới 25%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	17 ~ 42%	
7,7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%) (Chỉ số mới từ năm 2017)			61,72									Trên 70%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	49 ~ 80%	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
7,8	DN nhận được phản hồi của CQNN tính sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		91,8			48							Trên 95%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện CT	85 ~ 100%
7,9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tính (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		79,63			20							Trên 80%	Sở Nội vụ CT	52 ~ 93%
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,06	6,74	0,68	7	22	-15	Trên 7	Trên 6.5	Không đạt	Đạt	Trên 7	Trên 7		4.77 ~ 7.82
8,1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	19	19	0,00	11	9	2		Trên 20		Không đạt		20	Sở Công Thương CT	4 ~ 20
8,2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (% TCKI)	1,6	1,46	-0,14	12	24	-12		Trên 2%		Không đạt		Trên 2%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0.16 ~ 3.89%
8,3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (% TCIK)	51,33	54,9	3,57	48	46	2		Trên 60%		Không đạt		Trên 55%	Sở Kế hoạch và Đầu tư, BQL Khu Kinh tế CT	3 ~ 97%
8,4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	27,33	55,95	28,62	48	22	26		Trên 30%		Đạt		Trên 50%	Sở Công Thương CT	39 ~ 68%
8,5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	47,73	70,21	22,48	20	14	6		Trên 50%		Đạt		Trên 70%	Sở Công Thương CT	28 ~ 86%
8,6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	81,83	72,34	-9,49	21	27	-6		Trên 85%		Không đạt		Trên 75%	Sở Công Thương CT	50 ~ 90%
8,7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL)	38,36	58,51	20,15	32	36	-4		Trên 40%		Đạt		Trên 60%	Sở Tư pháp CT	35 ~ 75%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng.	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
8,8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	44,26	69,09	24,83	7	5	2		Trên 45%		Đạt		Trên 70%	Sở Tư pháp CT	28 ~ 78%
8,9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	73,77	65,45	-8,32	13	33	-20		Trên 80%		Không đạt		Trên 70%	Sở Tư pháp CT	40 ~ 92%
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTĐK) (%)	29,81	48,1	18,29	33	24	9		Trên 30%		Đạt		Trên 50%	Sở Công Thương CT	26 ~ 66%
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTĐK (%)	64,58	81,57	16,99	5	15	-10		Trên 65%		Đạt		Trên 80%	Sở Công Thương CT	42 ~ 95%
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTĐK (%)	72,92	76,32	3,40	21	14	7		Trên 75%		Đạt		Trên 75%	Sở Công Thương CT	33 ~ 100%
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	19,87	63,16	43,29	42	20	22		Trên 20%		Đạt		Trên 65%	Sở Công Thương CT	36 ~ 80%
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	22,58	75	52,42	22	4	18		Trên 25%		Đạt		Trên 75%	Sở Công Thương CT	0 ~ 83%
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	61,29	45,83	-15,46	15	53	-38		Trên 65%		Không đạt		Trên 45%	Sở Công Thương CT	22 ~ 91%
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	32,5	50	17,50	27	41	-14		Trên 35%		Đạt		Trên 50%	Sở Khoa học và Công nghệ CT	24 ~ 79%
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	59,62	76,47	16,85	10	13	-3		Trên 60%		Đạt		Trên 75%	Sở Khoa học và Công nghệ CT	14 ~ 100%
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	53,85	58,82	4,97	24	43	-19		Trên 55%		Đạt		Trên 60%	Sở Khoa học và Công nghệ CT	25 ~ 89%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất -cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC) (%)	41,77	57,74	15,97	13	25	-12		Trên 45%		Đạt		Trên 60%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	30 ~ 74%
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	39,39	58,53	19,14	22	37	-15		Trên 45%		Đạt		Trên 60%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	25 ~ 86%
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	60,61	53,65	-6,96	27	55	-28		Trên 65%		Không đạt		Trên 55%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	33 ~ 95%
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	31,65	54,39	22,74	17	25	-8		Trên 35%		Đạt		Trên 55%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	31 ~ 77%
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	42	70,97	28,97	14	18	-4		Trên 50%		Đạt		Trên 70%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	33 ~ 100%
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	60	64,52	4,52	15	35	-20		Trên 65%		Không đạt		Trên 65%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	0 ~ 100%
9	<b>Đào tạo lao động</b>	<b>7,42</b>	<b>8,17</b>	<b>0,75</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Trên 3</b>	<b>Trên 7.5</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>	<b>1</b>	<b>Trên 8</b>		<b>5.09 ~ 8.17</b>
9,1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	40,1	52,96	12,86	57	47	10		Trên 45%		Đạt		Trên 52%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	42 ~ 70%
9,2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	29,59	36,53	6,94	42	35	7		Trên 30%		Đạt		Trên 37%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	21 ~ 55%
9,3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	32,52	65	32,48	30	23	7		Trên 35%		Đạt		Trên 65%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	41 ~ 79%
9,4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	60,38	84,62	24,24	5	6	-1		Trên 65%		Đạt		Trên 85%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	26 ~ 94%

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
9,5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)		66,04	63,46	-2,58	13	29	-16	Trên 70%		Không đạt		Trên 65%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	31 ~ 82%	
9,6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)		6,27	5,84	-0,43	52	34	18	Dưới 4.5%		Đạt		Trên 6%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	2.92 ~ 8.22%	
9,7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)		4,12	3,95	-0,17	33	50	-17	Dưới 2%		Không đạt		Trên 4%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	2.75 ~ 9.11%	
9,8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)		87,5	95,16	7,66	50	3	47	Trên 95%		Đạt		Trên 95%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	75 ~ 98%	
9,9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(%), BLĐT BXH)		12	16,29	4,29	1	1	0	12%		Đạt		16%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	1 ~ 16%	
9,10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%), BLĐT BXH)		12,86	14,53	1,67	1	1	0	12,86%		Đạt		Trên 14%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	2 ~ 14%	
9,11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)		67,79	57,33	-10,46	1	7	-6	67,79%		Không đạt		Trên 57%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	36 ~ 59%	
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự		5,33	5,48	0,15	37	47	-10	Trên 35	Trên 5.5	Không đạt	Không đạt	Trên 40	Trên 5.5		4.02 ~ 7.2
10,1	Tín tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/ thực thi hợp đồng của DN (%)		77,04	85,15	8,11	52	34	18	Trên 85%		Đạt		Trên 85%	Tòa án nhân dân thành phố CT	76 ~ 92%	
10,2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)		24,74	29,23	4,49	52	40	12	Trên 35%		Không đạt		Trên 30%	Thanh tra thành phố CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	20 ~ 45%	



STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	Số sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	Số sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
10,3	Lãnh đạo tinh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%) (Chỉ số mới từ năm 2017)		27,8		55		55		Dưới 0.2%				Trên 30%	Tòa án nhân dân thành phố CT	23 ~ 51%
10,4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	30,89	31,53	0,64	52	46	6		Trên 35%		Không đạt		Trên 32%	Tòa án nhân dân thành phố CT	20 ~ 48%
10,5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	82,76	88,52	5,76	38	27	11		Trên 85%		Đạt		Trên 85%	Tòa án nhân dân thành phố CT	81 ~ 99%
10,6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	77,11	86,05	8,94	39	16	23		Trên 80%		Đạt		Trên 85%	Tòa án nhân dân thành phố CT	70 ~ 93%
10,7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	55,49	60,44	4,95	45	49	-4		Trên 65%		Không đạt		Trên 61%	Tòa án nhân dân thành phố CT	49 ~ 80%
10,8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	59,88	69,1	9,22	43	26	17		Trên 80%		Không đạt		Trên 70%	Cục Thi hành án dân sự thành phố CT	51 ~ 82%
10,9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng đề khởi kiện (%)	64,85	74,58	9,73	37	27	10		Trên 75%		Không đạt		Trên 75%	Sở Tư pháp CT	58 ~ 88%
10,10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	72,56	81,61	9,05	39	35	4		Trên 80%		Đạt		Trên 82%	Tòa án nhân dân thành phố CT	60 ~ 90%
10,11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	0,25	0,11	-0,14	23	14	9		Dưới 0.2		Đạt		Dưới 0.1	Tòa án nhân dân thành phố CT	0 ~ 7.15%
10,12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (% , TATC)	92	80	-12,00	46	29	17		Dưới 60%		Đạt		Dưới 60%	Tòa án nhân dân thành phố CT	0 ~ 100%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017 /2016 (+/-)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018 theo KH 171/KH-UBND ngày 22/8/2017		Đánh giá thực hiện năm 2017		Mục tiêu năm 2018 -2019		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018	Về xếp hạng	Về điểm năm 2017	Nhóm xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2018-2019		
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% , TATC)	82,38	84,1	1,72	17	28	-11		Trên 85%		Không đạt		Trên 85%	Tòa án nhân dân thành phố CT	50 ~ 100%
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		49,32			50							Trên 50%	Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	34 ~ 77%
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		12,79			26							Dưới 6%	Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	5 ~ 27%
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		58,7			57							Trên 60%	Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	44 ~ 89%
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		2,4			26							Dưới 2%	Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	0 ~ 7%